

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.*

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Trọng Hùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *Bổ nhiệm từ ngày 06/07/2015*
- Ông Đỗ Hồng Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị *Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 06/07/2015*
- Ông Đỗ Hồng Nguyên Ủy viên Hội đồng quản trị *Từ ngày 06/07/2015*
- Ông Dương Phi Hùng Ủy viên Hội đồng quản trị *Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 06/07/2015*
- Ông Lê Văn Duẩn Ủy viên Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------------|
| - Bà Trần Thị Kim Loan | Trưởng ban | |
| - Ông Nguyễn Chí Bảo | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Công Tân | Ủy viên | <i>Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2015</i> |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ HỒNG NGUYÊN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin, được lập ngày 19/03/2016 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1


PHẠM THỊ TÚ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.709.068.744	145.933.286.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.961.467.335	54.642.883.086
1. Tiền	111		31.961.467.335	54.642.883.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.977.952.348	60.730.558.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.574.957.607	59.826.448.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	28.361.522.043	584.377.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.571.290.908	2.441.780.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.529.818.210)	(2.122.048.310)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	56.209.505.078	30.416.812.661
1. Hàng tồn kho	141		56.209.505.078	30.416.812.661
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		560.143.983	143.032.160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	97.965.654	73.007.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	462.178.329	70.024.460
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.145.342.562	28.532.794.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.095.358.755	8.169.890.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	29.133.047.826	7.701.311.193
- Nguyên giá	222		53.650.451.661	28.594.636.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.517.403.835)	(20.893.325.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.962.310.929	468.579.749
- Nguyên giá	228		2.636.088.160	980.088.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(673.777.231)	(511.508.411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.210.558	15.467.546.888
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	277.210.558	15.467.546.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.180.000.000	3.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	780.000.000	780.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	2.400.000.000	2.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.592.773.249	1.715.356.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.472.091.239	1.685.372.064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	120.682.010	29.984.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		211.854.411.306	174.466.080.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.783.190.125	146.747.496.508
I. Nợ ngắn hạn	310		136.960.724.485	133.152.557.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	62.373.936.716	70.866.546.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.104.999.974	11.494.082.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	6.312.423.069	4.334.555.569
4. Phải trả người lao động	314		27.261.252.629	22.551.893.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	737.778.486	144.460.420
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.678.742.532	8.012.534.971
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	22.607.405.788	11.335.368.042
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.884.185.291	4.413.115.549
II. Nợ dài hạn	330		47.822.465.640	13.594.938.654
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		36.665.601.480	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	1.416.274.494
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	11.156.864.160	12.178.664.160
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.071.221.181	27.718.584.023
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.924.188.800	25.381.811.623
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	24.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.874.241.265	8.832.279.813
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	544.324.299
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.947.535	5.207.511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.947.535	5.207.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.147.032.381	2.336.772.400
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	1.147.032.381	2.336.772.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		211.854.411.306	174.466.080.531

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
 Người lập

LÊ ĐỨC TUẤN
 Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

ĐỖ HỒNG NGUYÊN
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	312.722.939.285	264.060.623.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	312.722.939.285	264.060.623.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	273.029.368.650	230.642.921.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.693.570.635	33.417.702.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	488.126.648	221.860.650
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	3.001.171.386	1.514.719.086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.24	2.598.403.415	935.851.644
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	1.965.919.094	1.911.835.229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	29.501.024.742	23.521.106.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.713.582.061	6.691.902.872
11. Thu nhập khác	31	VI.27	1.533.225.863	935.841.855
12. Chi phí khác	32	VI.27	1.074.550.826	562.530.696
13. Lợi nhuận khác	40		458.675.037	373.311.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.172.257.098	7.065.214.031
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26.1	2.639.424.325	1.662.278.166
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26.2	(90.697.761)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.623.530.534	5.402.935.865

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
 Người lập

LÊ ĐỨC TUẤN
 Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

ĐỖ HỒNG NGUYÊN
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.172.257.098	7.065.214.031
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.786.347.460	1.377.632.276
- Các khoản dự phòng	03	407.769.900	951.463.100
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.204.254)	(7.641.001)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(263.657.889)	(206.290.130)
- Chi phí lãi vay	06	2.598.403.415	935.851.644
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.643.915.730	10.116.229.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.856.451.391)	5.092.663.147
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.792.692.417)	(8.898.243.775)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.471.977.214	43.345.152.555
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(811.677.129)	(1.011.050.435)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.658.790.229)	(913.007.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.220.075.095)	(804.665.261)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.972.976.000	3.255.232.199
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.148.011.961)	(4.076.046.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.398.829.278)	46.106.264.497
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.900.364.848)	(15.998.632.170)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.357.889	206.290.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.652.006.959)	(15.792.342.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.823.061.523	52.264.005.864
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.572.823.777)	(41.484.735.793)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.330.237.746	8.859.270.071
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(22.720.598.491)	39.173.192.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.642.883.086	15.462.049.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.182.740	7.641.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.961.467.335	54.642.883.086

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập



LÊ ĐỨC TUẤN

Kế toán trưởng



ĐỖ HỒNG NGUYỄN

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;
- Dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị và gia công cơ khí;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 466 người, trong đó cán bộ quản lý là 20 người. Tại ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 472 người, trong đó cán bộ quản lý là 05 người.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm, Công ty điều chỉnh tăng vốn từ 16 tỷ đồng lên thành 24 tỷ đồng với tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ) không thay đổi (51%).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT – BTC (*Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.3 – Thông tin so sánh*).

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 03 chi nhánh, 01 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty con	
<i>Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông Bí</i>	<i>Khu 3, phường Trưng Vương, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh</i>
Công ty liên kết	
<i>Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn</i>	<i>Xóm Quê Sụ, xã Cao Rằm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình</i>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	
<i>Xí nghiệp Thương mại và chuyển giao công nghệ</i>	<i>Số 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội</i>
<i>Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai</i>	<i>Số 61, phố Ba Đè, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh</i>
<i>Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và xây dựng</i>	<i>Tổ 35, khu 3, phường Cẩm Thành, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh</i>

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Chi phí sản xuất kinh doanh, Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được hàng hóa, dịch vụ.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng là 22.450 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*

Khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Thực tế đích danh đối với hàng hóa, NVL;
Bình quân gia quyền đối với công cụ, dụng cụ.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí thực tế phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình gồm: phần mềm máy tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm là giá trị chưa quyết toán của công trình dự án đầu tư cải tạo nhà điều hành sản xuất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, thuê xe, cước internet được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay và chi phí thực hiện các công trình đã ghi nhận doanh thu từ những năm trước.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và trừ các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, được tạm phân phối như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ;
- Trích 30% lợi nhuận còn lại vào Quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý 162.416.667 đồng;
- Phần còn lại trích 50% vào quỹ khen thưởng và 50% vào quỹ phúc lợi.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán máy móc, thiết bị được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, khoan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

Thu nhập khác gồm các khoản hoàn nhập quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động và các khoản khác: tiền mừng huân chương Độc lập hạng Ba...

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dở dang kể cả khi dịch vụ chưa được cung cấp; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.469.158.741	249.597.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	30.492.308.594	54.393.285.700
Cộng		31.961.467.335	54.642.883.086

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	878.387.656
+ XN Thương mại và chuyển giao công nghệ	162.076.226
+ XN Thiết kế than Hòn Gai	428.582.506
+ XN dịch vụ tổng hợp và xây dựng	112.353
Cộng	1.469.158.741

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	USD	VND
Văn phòng Công ty	-	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Trung Yên		12.169.591
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Tây	244,61	5.491.495
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	97,80	2.195.610
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long		5.750.388.803
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		363.317.459
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Tây		8.046.187.773
XN Thương mại và chuyển giao công nghệ		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long		12.138.222.666
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - Sở giao dịch		30.358.612
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Tây		54.398.638
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	23,50	527.575
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hà Tây	400,06	8.981.347
XN Thiết kế than Hòn Gai		
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Quảng Ninh		3.173.548.668
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh		16.828.730
XN dịch vụ tổng hợp và xây dựng		
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả		888.051.989
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh		1.639.638
Cộng	765,97	30.492.308.594

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31/12/2015, Công ty sở hữu 137.700 cổ phần với giá trị là 780.000.000 đồng, tương đương 51% vốn của công ty con là Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư than Ưông Bí, hoạt động trong lĩnh vực thiết kế, lập dự án, tư vấn giám sát công trình. Số cổ phần công ty sở hữu tăng từ 76.500 cổ phần tại 31/12/2014 lên 137.700 cổ phần do trong năm công ty con phát hành thêm cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 5 cổ phiếu thưởng nhận được 4 cổ phiếu thưởng.

2.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty góp 2.400.000.000 đồng, tương đương 57,10% vốn thực góp, tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn, hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá. Công ty liên kết đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/03/2016 đến ngày 15/03/2017 theo Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh ngày 09/03/2016 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hòa Bình ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
CN TĐ CN than - KS Việt Nam - Cty than Nam Mẫu - TKV	1.239.995.673	5.740.027.059
Cty CP than Mông Dương - Vinacomin	1.308.604.926	12.508.084.720
Viện nghiên cứu thiết kế Nam Kinh	6.964.214.500	-
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	5.244.430.068	-
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	6.675.224.794	20.473.737
Tổng công ty khoáng sản - Vinacomin	5.820.826.020	-
Các khách hàng còn lại	29.321.661.626	41.557.862.735
Cộng	56.574.957.607	59.826.448.251

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty cơ khí chống mài mòn Bắc Kinh	24.397.656.000	-
Công ty cổ phần phát triển công nghệ LPC Group	-	154.000.000
Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật và môi trường	109.970.263	109.970.263
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	187.158.400
Các nhà cung cấp khác	3.666.737.380	133.249.167
Cộng	28.361.522.043	584.377.830

5. Các khoản phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tạm ứng	2.421.464.112	1.368.250.981
Ký cược, ký quỹ	-	32.384.228
Phải thu tiền cổ tức của Công ty CP tư vấn đầu tư than Uông Bí	137.700.000	122.400.000
Phải thu tiền thuế TNCN	183.797.099	-
Trịnh Hồng Đăng	-	261.150.000
Đình Như Ái	196.811.961	196.811.961
Phải thu khác	631.517.736	460.783.540
Cộng	3.571.290.908	2.441.780.710

6. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Tiến Đạt - HTD	88.250.000	-	88.250.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	1.359.233.000	-	1.359.233.000	407.769.900
Công ty TNHH MTV tư vấn điện miền Bắc	719.785.527	21.420.678	719.785.527	21.420.678
Đình Như Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	-	187.158.400	-
Cộng	2.551.238.888	21.420.678	2.551.238.888	429.190.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	687.427.880	-	403.770.532	-
Công cụ dụng cụ	35.824.060	-	37.332.060	-
Chi phí SXKD dở dang	54.827.517.742	-	28.721.039.998	-
Hàng gửi bán	658.735.396	-	1.254.670.071	-
Cộng	56.209.505.078	-	30.416.812.661	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<u>Chi phí trả trước ngắn hạn</u>		
- Chi phí thuê xe ô tô	-	33.000.000
- Bảo hiểm xe, cước internet	76.647.208	18.000.000
- Chi phí bảo hiểm vật chất	21.318.446	22.007.700
Cộng	97.965.654	73.007.700
<u>Chi phí trả trước dài hạn</u>		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.122.593.156	1.685.372.064
- Chi phí sửa chữa lớn	349.498.083	-
Cộng	2.472.091.239	1.685.372.064

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
<u>Xây dựng cơ bản dở dang</u>		
+ Công trình: Dự án đầu tư cải tạo nhà điều hành sản xuất	277.210.558	15.467.546.888
Cộng	277.210.558	15.467.546.888

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u>				
Công ty cổ phần Đồng Tà Phời	-	-	743.819.000	743.819.000
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	115.180.155	115.180.155	1.461.548.150	1.461.548.150
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	-	-	3.892.000.000	3.892.000.000
CN TH CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	-	1.498.369.142	1.498.369.142
Các khách hàng khác	7.989.819.819	7.989.819.819	3.898.346.168	3.898.346.168
Cộng	8.104.999.974	8.104.999.974	11.494.082.460	11.494.082.460
<u>Người mua trả tiền trước dài hạn</u>				
Công ty cổ phần Đồng Tà Phời	36.665.601.480	36.665.601.480	-	-
Cộng	36.665.601.480	36.665.601.480	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	15.770.305.444	4.746.131.926	7.243.517.383	834.681.635	28.594.636.388
Mua trong năm	-	891.881.817	1.128.330.909	494.000.000	2.514.212.726
Đầu tư XD CB hoàn thành	22.541.602.547	-	-	-	22.541.602.547
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	38.311.907.991	5.638.013.743	8.371.848.292	1.328.681.635	53.650.451.661
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	9.199.470.817	3.651.465.379	7.243.517.383	798.871.616	20.893.325.195
Khấu hao trong năm	2.931.843.210	446.290.032	196.413.157	49.532.241	3.624.078.640
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	12.131.314.027	4.097.755.411	7.439.930.540	848.403.857	24.517.403.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	6.570.834.627	1.094.666.547	-	35.810.019	7.701.311.193
Tại ngày 31/12/2015	26.180.593.964	1.540.258.332	931.917.752	480.277.778	29.133.047.826

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

16.251.584.364 đồng
 - đồng

931.917.000 đồng

(Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	980.088.160	980.088.160
Mua trong năm	-	1.656.000.000	1.656.000.000
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	2.636.088.160	2.636.088.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	511.508.411	511.508.411
Khấu hao trong năm	-	162.268.820	162.268.820
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	673.777.231	673.777.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	468.579.749	468.579.749
Tại ngày 31/12/2015	-	1.962.310.929	1.962.310.929

13. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
DNTN Trung Thành	13.559.330.100	13.559.330.100	-	-
Công ty TNHH TM&XD Đại An	7.150.000.000	7.150.000.000	-	-
Tổng Công ty 36	7.718.053.319	7.718.053.319	1.877.366.138	1.877.366.138
CT CP mở - Viện TK đầu ngành	7.812.066.472	7.812.066.472	-	-
Công ty CPHH Trang bị Cơ khí Tân				
Môi Sơn Đông	558.000.240	558.000.240	22.114.678.823	22.114.678.823
CT TM QT Shenyangsan Yutian	158.681.600	158.681.600	22.096.230.000	22.096.230.000
Phải trả cho các đối tượng khác	25.417.804.985	25.417.804.985	24.778.272.018	24.778.272.018
Cộng	62.373.936.716	62.373.936.716	70.866.546.979	70.866.546.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	3.874.296.695	15.696.673.403	14.404.125.108	5.166.844.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.901.481	2.639.424.325	2.220.075.095	679.250.711
Thuế thu nhập cá nhân	200.357.393	897.575.885	631.605.910	466.327.368
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	13.320.139	13.320.139	-
Cộng	4.334.555.569	19.246.993.752	17.269.126.252	6.312.423.069

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế nhập khẩu nộp thừa	65.341.648	108.675.139	43.333.491	-
Tiền thuế đất	4.682.812	1.057.524.978	1.515.020.495	462.178.329
Cộng	70.024.460	1.166.200.117	1.558.353.986	462.178.329

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền lãi vay phải trả	84.910.227	24.523.413
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	532.199.559	119.937.007
Chi phí thuê xe, tiếp khách	107.816.500	-
Các khoản trích trước khác	12.852.200	-
Cộng	737.778.486	144.460.420

16. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>				
- Kính phí công đoàn	346.495.855	346.495.855	166.072.143	166.072.143
- Bảo hiểm xã hội	10.889.450	10.889.450	77.561.497	77.561.497
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.321.357.227	5.321.357.227	7.768.901.331	7.768.901.331
<i>Dự án quặng sắt Thạch Khê</i>	-	-	1.605.306.610	1.605.306.610
<i>Cổ tức phải trả</i>	940.800.000	940.800.000	940.800.000	940.800.000
<i>Quỹ ủng hộ cán bộ công nhân viên</i>	540.287.630	540.287.630	642.330.883	642.330.883
<i>Lê Thị Thanh Bình</i>	-	-	657.680.960	657.680.960
<i>Nguyễn Ngọc Khánh</i>	-	-	492.197.670	492.197.670
<i>Phải trả CBCNV (XN TK than Hòn Gai)</i>	1.653.014.235	1.653.014.235	2.519.557.771	2.519.557.771
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên (Tạm ứng)</i>	-	-	10.369.601	10.369.601
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	568.877.636	568.877.636	-	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	255.451.633	255.451.633	-	-
<i>Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam</i>	881.713.802	881.713.802	634.416.296	634.416.296
<i>Phải trả khác</i>	481.212.291	481.212.291	266.241.540	266.241.540
Cộng	5.678.742.532	5.678.742.532	8.012.534.971	9.617.841.581
<u>Phải trả dài hạn khác</u>				
Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu CL lao động	-	-	1.416.274.494	1.416.274.494
Cộng	-	-	1.416.274.494	1.416.274.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	9.202.496.427	9.202.496.427	30.246.450.681	29.989.264.926	9.459.682.182	9.459.682.182
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	-	-	9.286.831.372	1.000.000.000	8.286.831.372	8.286.831.372
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	-	-	4.503.334.690	4.503.334.690	-	-
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	688.071.615	688.071.615	5.016.039.700	5.326.882.081	377.229.234	377.229.234
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quảng Ninh	-	-	6.924.405.080	4.167.542.080	2.756.863.000	2.756.863.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	1.444.800.000	1.444.800.000	1.726.800.000	1.444.800.000	1.726.800.000	1.726.800.000
Cộng	11.335.368.042	11.335.368.042	57.703.861.523	46.431.823.777	22.607.405.788	22.607.405.788
<i>Vay dài hạn</i>						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	12.178.664.160	12.178.664.160	564.000.000	1.585.800.000	11.156.864.160	11.156.864.160
Cộng	12.178.664.160	12.178.664.160	564.000.000	1.585.800.000	11.156.864.160	11.156.864.160

17.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	297/2015/HDHM - PN/SHB.110300	9.459.682.182	Theo từng khế ước	Thả nổi	Khoản phải thu
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	01/2015-HĐTDHM/NHCT320-Vinacomin	8.286.831.372	Theo từng khế ước	Thả nổi	Tin chấp
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	00042/2014/HDCVHM	377.229.234	Theo từng khế ước	Thả nổi	Tin chấp
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quảng Ninh	01/2015/267427.HĐTD	2.756.863.000	Theo từng khế ước	Thả nổi	Tin chấp
Cộng		20.880.605.788			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

17.1. Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long						
	01/119/2014/HĐTDTD H-PN/SHB.110600	4.587.837.066	544.800.000	02/06/2024	Thả nổi	Quyền đòi nợ, hợp đồng thế chấp 160 / 2013 / HDDHM -
	02/119/2014/HĐTDTD H-PN/SHB 110600	7.590.827.094	900.000.000	02/06/2024	Thả nổi	PN/ SHB.TL và Phụ lục 01
	206/2015/HĐTDTDH- PN/SHB.110600	705.000.000	282.000.000	25/12/2017	Thả nổi	Xe ô tô BKS 30A - 729.19
Cộng		12.883.664.160	1.726.800.000			

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	22%	25%
	120.682.010	29.984.249
	-	-
	-	-
	-	-
	120.682.010	29.984.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	-	544.324.299	7.788.961.307	-	24.333.285.606
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.402.935.865	5.402.935.865
Tăng khác	-	474.823.852	-	1.043.318.506	-	1.518.142.358
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.477.728.354)	(3.477.728.354)
Giảm khác	-	(474.823.852)	-	-	-	(474.823.852)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	16.000.000.000	-	544.324.299	8.832.279.813	5.207.511	25.381.811.623
Tăng vốn trong năm nay	8.000.000.000	-	-	-	-	8.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.623.530.534	3.623.530.534
Tăng khác	-	85.180.512	-	-	-	85.180.512
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	497.637.153	(1.658.790.510)	(1.161.153.357)
Giảm khác	-	(85.180.512)	(544.324.299)	(7.455.675.701)	-	(8.085.180.512)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	-	-	1.874.241.265	49.947.535	25.924.188.800

(*): Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Công văn số 18/VIMCC-TCKT ngày 05/01/2016. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	12.240.000.000	12.240.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	11.760.000.000	11.760.000.000	-	7.840.000.000	7.840.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	8.000.000.000	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	24.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.920.000.000	1.920.000.000

Cổ tức:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	8%	12%
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.400.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

19. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.874.241.265	8.832.279.813
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	544.324.299

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

20. *Nguồn kinh phí*

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Nguồn kinh phí đầu năm	2.336.772.400	1.041.078.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.942.105.127	2.784.000.000
Chi sự nghiệp	(8.131.845.146)	(1.488.305.600)
Cộng	<u>1.147.032.381</u>	<u>2.336.772.400</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>312.722.939.285</u>	<u>264.060.623.792</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	156.416.724.028	141.560.551.436
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	156.306.215.257	122.500.072.356
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>312.722.939.285</u>	<u>264.060.623.792</u>
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	156.416.724.028	141.560.551.436
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	156.306.215.257	122.500.072.356

22. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	149.642.246.945	123.203.835.241
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.387.121.705	107.439.085.861
Cộng	<u>273.029.368.650</u>	<u>230.642.921.102</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.957.889	83.890.130
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	137.700.000	122.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	224.468.759	15.570.520
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	488.126.648	221.860.650

24. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	2.598.403.415	935.851.644
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	402.767.971	578.867.442
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.001.171.386	1.514.719.086

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên</i>	13.892.746.752	14.699.251.773
<i>Chi phí nguyên vật liệu</i>	1.058.444.245	739.966.575
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	22.357.000	30.622.640
<i>Khấu hao TSCĐ</i>	388.241.100	72.003.768
<i>Dự phòng</i>	407.769.900	977.834.150
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	1.028.311.953	375.953.925
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	2.226.088.171	1.815.813.989
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	10.477.065.621	4.809.659.333
Cộng	29.501.024.742	23.521.106.153
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	808.201.079	924.955.730
<i>Thuế, phí lệ phí</i>	700.000	765.163
<i>Chi phí mua ngoài</i>	785.401.454	660.365.000
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	371.616.561	325.749.336
Cộng	1.965.919.094	1.911.835.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.654.349.232	1.662.278.166
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	985.075.093	-
Cộng	2.639.424.325	1.662.278.166

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	6.172.257.098	7.065.214.031
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>1.347.512.140</u>	<u>490.595.816</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.485.212.140	612.995.816
Các khoản phạt		
Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.347.932.140	524.675.816
Chi cho thành viên HĐQT	137.280.000	88.320.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(137.700.000)</u>	<u>(122.400.000)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(137.700.000)	(122.400.000)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.519.769.238	7.555.809.847
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.519.769.238	7.555.809.847
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.654.349.232	1.662.278.166
Thuế TNDN phải trả đầu năm	259.901.481	(132.615.484)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	985.075.093	(465.095.940)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.220.075.095)	(804.665.261)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	679.250.711	259.901.481

26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2015	2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	90.697.761	-
Cộng	90.697.761	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

27. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	1.533.225.863	935.841.855
- Xử lý công nợ	-	903.121.854
- Hoàn nhập quỹ	1.416.274.494	-
- Các khoản khác	116.951.369	32.720.001
Chi phí khác	1.074.550.826	562.530.696
- Các khoản bị phạt	1.073.556.480	265.971.655
- Các khoản khác	994.346	296.559.041
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	458.675.037	373.311.159

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.684.997.058	6.248.191.251
Chi phí nhân công	72.633.865.359	74.055.013.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.786.347.460	1.377.632.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.351.854.215	17.903.977.419
Chi phí khác bằng tiền	73.098.542.248	51.970.883.754
Cộng	189.555.606.340	151.555.698.695

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, các thành viên điều hành chủ chốt, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	2015	2014
Tiền lương và phụ cấp	2.681.675.240	1.853.759.850
Tiền thưởng	203.000.000	136.320.000
Các khoản khác	-	-
Cộng	2.884.675.240	1.990.079.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác của công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty than Khe Châm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN TĐ CN Than KS Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê -TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS VN- Công ty than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - Công ty than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN TĐ CN than KS VN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận và cảng Cẩm phá - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Hà Lầm -Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban QLDA NM Alumin Nhân Cơ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Mông Dương -Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Uông Bí - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Hồng Thái - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Khe Châm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty xây dựng hầm lò - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần XNK mỏ Việt Bắc	Công ty trong cùng tập đoàn
Bản QLAD tổ hợp bauxit - Nhôm Lâm Đồng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Cromit cố định Thanh Hóa - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP sắt Thạch Khê	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP TM và du lịch Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	Công ty trong cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là phí tư vấn, giám sát, bán máy móc thiết bị, công ty sử dụng phí thương hiệu của tập đoàn và mua suất ăn công nghiệp, tiền điện nước gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Doanh thu		
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	68.494.108	
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty than Khe Châm - TKV	7.267.403.909	5.483.878.783
CN TĐ CN Than KS Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	7.273.578.852	5.595.462.095
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	4.285.224.701	12.698.600.668
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV	19.969.729.156	32.577.952.314
CN Tập đoàn CN Than - KS VN- Công ty than Hạ Long - TKV	6.892.494.991	5.553.779.745
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	7.636.129.862	5.512.876.620
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - Công ty than Quang Hanh - TKV	3.603.767.375	840.070.818
CN TĐ CN than KS VN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	900.998.930	842.706.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Công ty kho vận và cảng Cẩm phá - Vinacomin	3.891.657.648	1.516.732.893
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	26.243.815.852	28.556.159.060
Ban QLDA NM Alumín Nhân Cơ	451.818.182	1.536.663.868
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	1.494.225.865	26.915.169.678
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	17.515.491	
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	2.811.912.727	
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	13.145.379.877	2.082.431.084
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	37.554.467.857	16.774.493.218
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.679.824.697	6.295.074.442
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Uông Bí - TKV	4.198.463.951	4.897.368.220
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Hồng Thái - TKV	4.058.271.478	886.769.689
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.016.578.425	1.464.936.411
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	8.949.481.880	657.025.539
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	944.373.751	229.693.732
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Khe Chàm - TKV	1.629.152.308	-
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Dương Huy - TKV	7.686.102.186	3.059.530.521
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	2.900.293.084	4.567.601.088
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	36.996.012.200	29.145.274.000
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai	43.461.796	100.000.000
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	2.237.704.864	310.649.966
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	2.624.643.027	5.344.505.126
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	323.821.339	1.680.658.510
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	12.727.273	-
Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	99.319.153	92.156.363
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	845.334.740	2.006.424.765
Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	12.980.680.000	4.169.280.000
Công ty xây dựng hầm lò - Vinacomin	839.269.620	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	309.088.000	(1.683.017)
Công ty cổ phần XNK mỏ Việt Bắc	724.800.000	-
Bản QLAD tổ hợp bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	203.207.705
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	723.658.371
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	90.017.545
Công ty CP Cromit cố định Thanh Hóa - TKV	-	954.181.818
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1	-	247.443.481
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	788.828.811
Công ty CP sắt Thạch Khê	-	1.873.447.113
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	277.742.000
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị	-	1.675.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị	-	1.675.900.000
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	-	43.181.818
Công ty Nhiệt điện Sơn Động	-	208.298.775
Công ty CP TM và du lịch Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	-	800.400.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	-
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	41.221.954	-
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam- Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	64.267.101
Công ty CP du lịch vinacomin-CN Quảng Ninh	-	34.100.000
CN TĐ CN than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	-	19.869.020
Công ty TNHH MTV Địa Chất Mỏ	-	66.522.925
Công ty XD mỏ Hầm Lò II - Vinacomin	-	21.014.106
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Ưông Bí - TKV	-	361.467.214
CN TĐ CN Than KS Việt Nam - Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	-	16.000.000
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	-	6.282.961.740
Viện Cơ khí Năng Lượng và Mỏ - Vinacomin	-	278.300.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	3.600.000
Công ty Cổ phần sản xuất & thương mại than Ưông Bí	-	640.620.766
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	-	32.028.000
XN Vật tư vận tải Hòn Gai	-	18.876.819
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	27.920.000
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	685.142.246	1.012.000.315

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>31/12/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
I. Phải thu khách hàng		
CN TĐ CN than KS VN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	231.929.647	221.918.381
CN TĐ CN Than KS VN Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	328.607.768	443.523.297
Tập đoàn CN Than KS Việt Nam	39.323.901	-
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	5.820.826.020	-
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Ưông Bí - TKV	599.647.123	1.051.236.708
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.110.879.128	2.151.088.702
CN TĐ CN than KS VN Công ty than Thống Nhất - TKV	349.907.515	1.412.743.927
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Dương Huy - TKV	1.072.348.768	485.845.705
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	1.308.604.926	11.211.790.612
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	3.201.560.914	1.608.558.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - Công ty than Quang Hanh - TKV	107.724.100	-
Công ty cổ phần than Vàng Danh	6.675.224.794	-
Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	136.620.000	-
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	323.456.371	34.171.496
Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc	8.939.406	-
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	1.038.811.125	252.663.105
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	5.244.430.068	-
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	779.819.330	4.476.589.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	668.236.267	145.671.764
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	735.030.582	-
Công ty Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng	11.171.819	20.161.644
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	19.267.040	-
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.239.995.673	5.299.994.730
BQL DA NM tuyển than Khe Chàm	328.000.000	-
Công ty địa chất Việt Bắc	356.203.473	-
BQL Nhà máy Alumín Nhân Cơ	136.532.731	-
Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	109.251.068	-
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Hồng Thái - TKV	2.548.000.000	689.570.958
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV	-	248.283.756
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty than Khe Chàm - TKV	-	465.649.039
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	1.578.010.008
Trường CD nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	-	3.239.893.356
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	880.440.000
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	121.515.999
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	239.094.892
Công ty CP sắt Thạch Khê	-	3.025.078.997
II. Người mua trả tiền trước	-	-
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV	690.505.612	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty than Khe Chàm - TKV	1.854.224.695	-
Công ty cổ phần than Núi Béo	435.969.968	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	115.180.155	1.461.548.150
Công ty CP Đồng Tâm Phôi - Vinacomin	36.665.601.480	743.819.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	-	3.892.000.000
CN Tập đoàn CN than -Khoáng sản VN- Cty than Quang Hanh- TKV	-	1.498.369.142
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	-	396.913.680
Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	14.000.000
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	-	47.500.000
BQL DA NM tuyển than Khe Châm - Vinacomin	-	1.021.500.000
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	-	289.467.269
III. Phải trả người bán	-	-
Công ty Địa chất Mỏ	382.397.948	-
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	753.656.471	-
IV. Phải trả ngắn hạn khác	-	-
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	881.713.802	634.416.296

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.


3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số trên BCKT năm trước</u>	<u>Số phân loại lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.041.145.501	2.441.780.710	1.400.635.209
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.400.635.209	-	(1.400.635.209)
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	634.416.296	-	(634.416.296)
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.794.393.169	8.012.534.971	(781.858.198)
Phải trả dài hạn khác	337	-	1.416.274.494	1.416.274.494
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.890.568.042	11.335.368.042	1.444.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.623.464.160	12.178.664.160	(1.444.800.000)

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016


 NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
 Người lập


 LÊ ĐỨC TUẤN
 Kế toán trưởng


 ĐỖ HỒNG NGUYÊN
 Giám đốc